

CTCP Sonadezi Châu Đức (HSX: SZC)

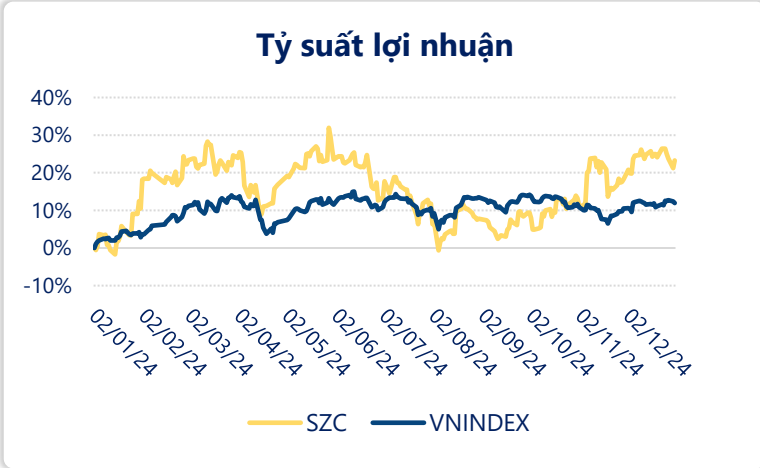
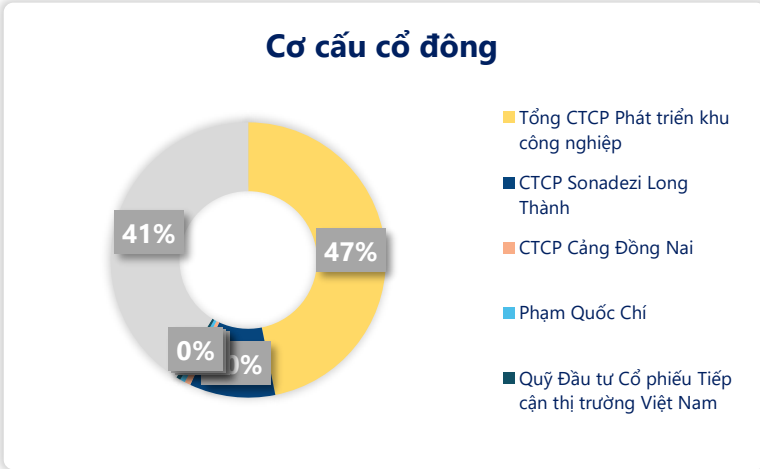
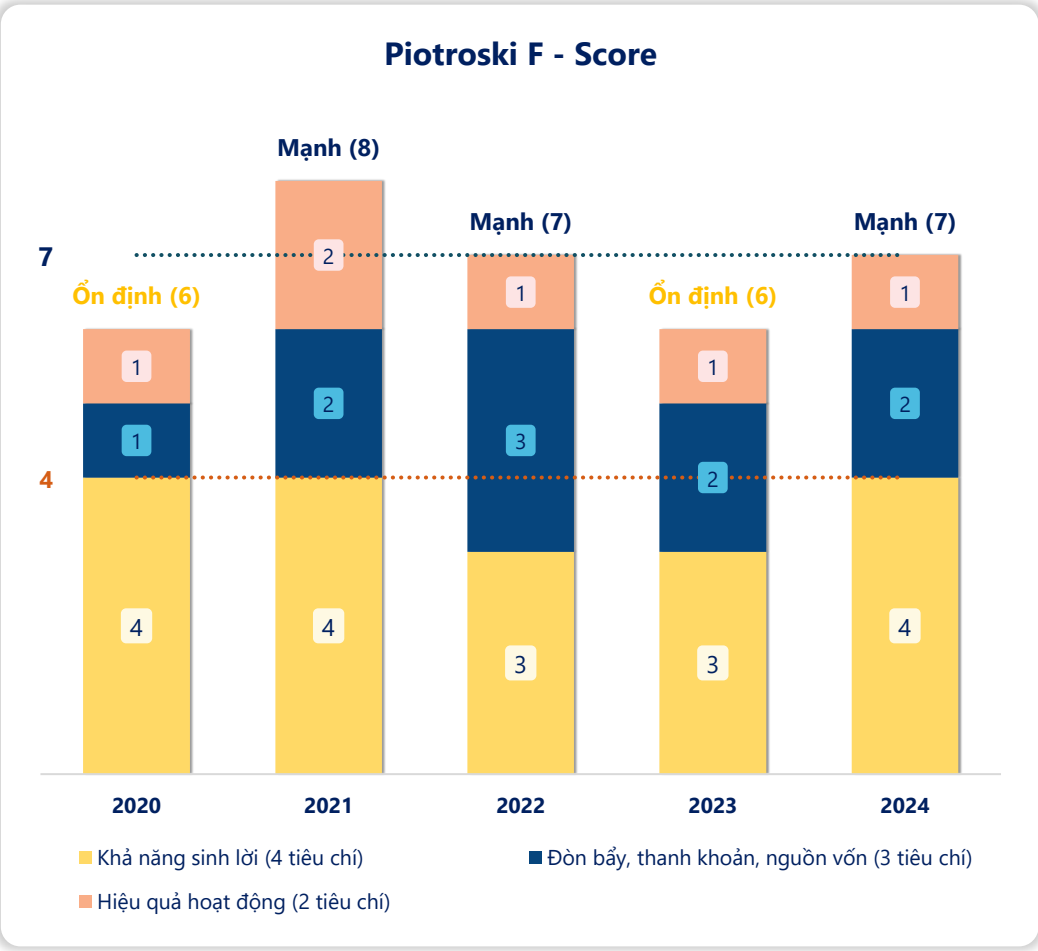
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	42,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	17.1%	3.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
871	YoY
tỷ VNĐ	▲ 53.0
	▲ 6.4%

LN sau thuế	2024
302	YoY
tỷ VNĐ	▲ 83.0
	▲ 38.0%

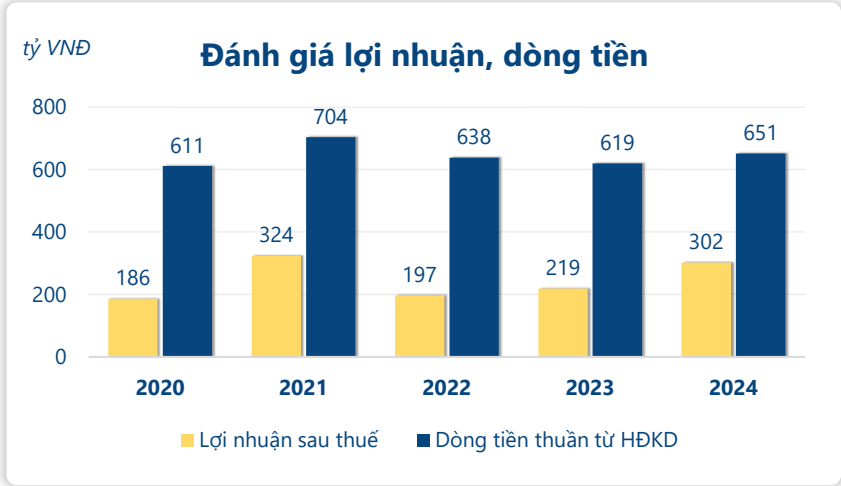
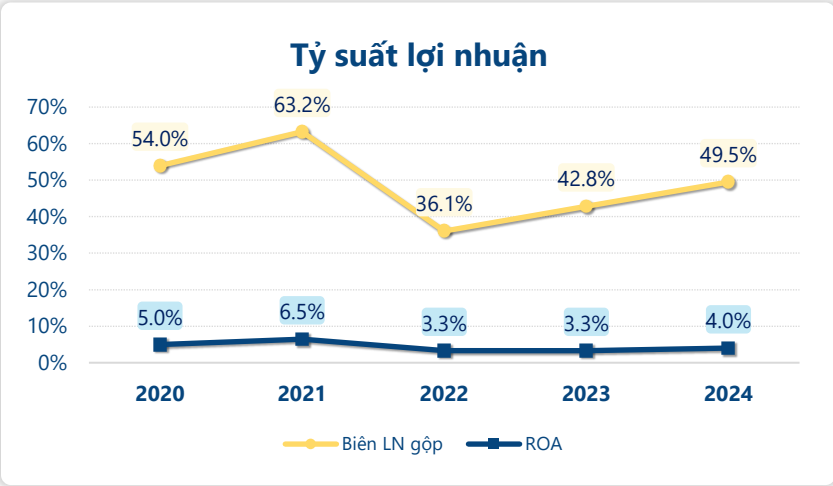
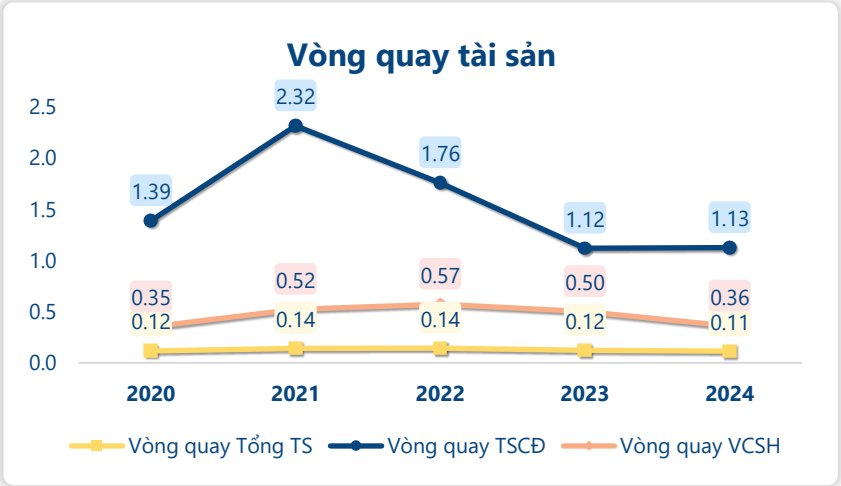


Năm **2024**, F-Score của **SZC** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

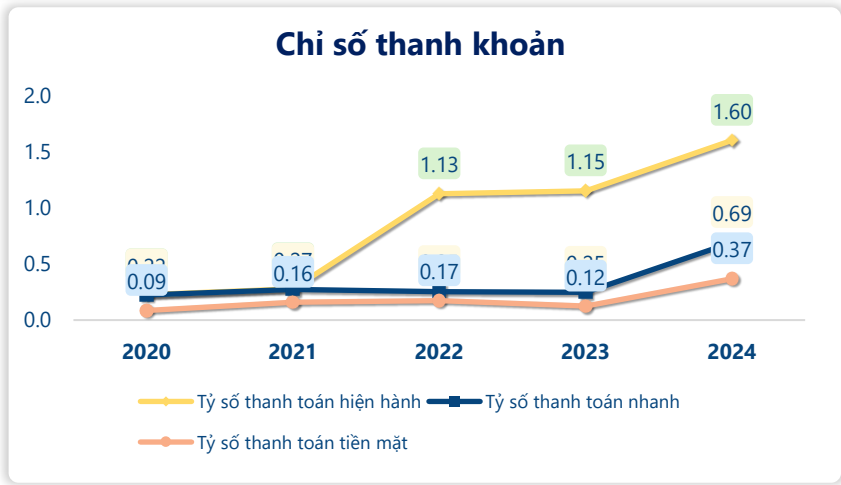
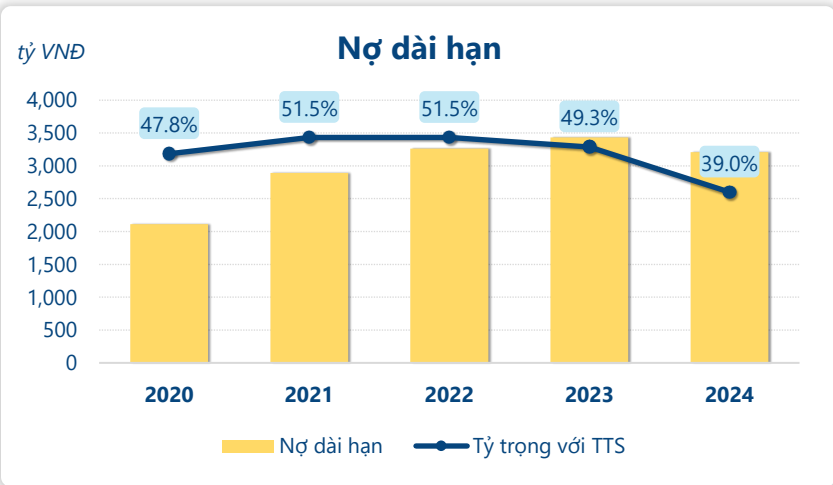
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Sonadezi Châu Đức (HSX: SZC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SZC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,226	6,961	18.2%
Tài sản ngắn hạn	3,067	2,064	48.6%
Tiền và tương đương tiền	705	222	217%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	335	30.0	1016%
Phải thu ngắn hạn	150	67.3	123%
Hàng tồn kho	1,743	1,621	7.5%
Tài sản ngắn hạn khác	134	123	8.4%
Tài sản dài hạn	5,159	4,897	5.4%
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	0.0%
Tài sản cố định	756	791	-4.5%
Bất động sản đầu tư	1,120	1,055	6.2%
Tài sản dở dang	3,148	2,943	7.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	52.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	82.1	54.4	50.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,120	5,224	-2.0%
Nợ ngắn hạn	1,912	1,789	6.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	676	601	12.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	180	268	-32.8%
Nợ dài hạn	3,209	3,434	-6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,657	2,067	-19.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,105	1,737	78.8%
Vốn chủ sở hữu	3,105	1,737	78.8%
Vốn điều lệ	1,800	1,200	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	433	713	859	818	871
Giá vốn hàng bán	199	262	549	468	440
Lợi nhuận gộp	234	451	310	350	431
Doanh thu HĐTC	21.8	13.0	15.2	17.1	40.0
Chi phí TC	8.35	7.22	32.2	46.0	34.6
Chi phí lãi vay	8.31	7.20	32.2	45.8	24.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.75	11.0	9.96	8.55	5.04
Chi phí QLDN	30.6	53.7	40.1	46.5	56.4
LN thuần từ HĐKD	213	392	243	266	375
Lợi nhuận khác	7.01	4.61	1.54	0.49	-0.18
LN trước thuế	220	397	244	267	375
Lợi nhuận sau thuế	186	324	197	219	302
LNST của CĐ cty mẹ	186	324	197	219	302

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	611	704	638	619	651
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,416	-1,068	-871	-689	-811
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	602	474	299	26.7	-430
Tiền đầu kỳ	292	89.2	199	266	222
Lưu chuyển tiền thuần	-203	110	66.2	-43.2	-590
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	0.04	0.03	0.04
Tiền cuối kỳ	89.2	199	266	222	705